

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 565/2020/DS-PT
Ngày: 23-6-2020
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Phụng

Các Thẩm phán:

1. Ông Ưông Hoài Nam

2. Bà M Thị Thanh Tú

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngọc Sương - Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:*** Bà Võ Phạm Phương Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2020/TLPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 461/2019/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2038/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 5065/2020/QĐ-PT ngày 26 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1966.

Địa chỉ: 278/18 C, tổ 77, khu 11, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Chí H, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Đường D5-5A khu hành chính B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương

- Bị đơn: Ông Trần Chí T, sinh năm 1967.

Địa chỉ: 1953/11/13 P, Phường S, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1973.

Địa chỉ: 1953/11/13 P, Phường 6, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án sơ thẩm do bị đơn kháng cáo.

NHẬN THẤY

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M có người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Chí H trình bày: Bà Nguyễn Thị M và ông Trần Chí T có mối quan hệ quen biết nhau từ năm 2014. Ông T có mượn tiền bà M nhiều lần không làm giấy tờ, không thỏa thuận trả tiền lãi với tổng số tiền mượn là 395.000.000 đồng. Ông T hẹn với bà M khi nào xong việc thì sẽ trả lại tiền cho bà M, nhưng ông T không trả tiền cho bà M như đã thỏa thuận. Ngày 18/8/2016, ông T viết giấy nợ hẹn hết năm 2017 sẽ trả nợ cho bà M, nhưng đến nay ông T vẫn không thực hiện. Bà M không đồng ý việc ông T cho rằng bị ép buộc phải ký giấy nợ, ông T tự viết giấy nợ, tự dự kiến thời gian trả nợ. Bà M yêu cầu Tòa án buộc ông T và bà Phạm Thị Thanh T là vợ ông T phải liên đới trả cho bà M số tiền 395.000.000 đồng tiền vốn và tiền lãi do chậm thanh toán 22 tháng (từ tháng 01/2018 đến hết tháng 10/2019) với lãi suất 10%/năm là 72.417.000 đồng, tổng cộng là 467.417.000 đồng.

Bị đơn ông Trần Chí T không đồng ý trả tiền cho nguyên đơn vì ông T và bà M trước đây có tình cảm với nhau, hai bên có đưa tiền qua lại nên ông T mới viết giấy nợ cho bà M. Thực tế ông không vay tiền của bà M, bà M đưa tiền cho ông là tự nhiên. Ông T thừa nhận có viết giấy nợ cho bà M nhưng ông không tự nguyện, không đủ minh mẫn sáng suốt nên mới viết, bà M đã dùng thủ đoạn ép ông T viết giấy nợ. Ông T có chuyển tiền cho bà M qua ngân hàng nhưng không phải tiền trả nợ và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản tiền này. Vợ ông là bà Phạm Thị Thanh T cũng không biết gì về việc bà M đưa tiền cho ông T, ông T cũng không dùng tiền bà M đưa để cho gia đình sử dụng nên ông T đề nghị không đưa bà T vào tham gia tố tụng và ông T cũng không yêu cầu bà T cùng ông trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Bà Phạm Thị Thanh T là vợ ông Trần Chí T vắng mặt.

Tại Bản án sơ thẩm số 461/2019/DS-ST ngày 19/11/2019, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M:

Buộc ông Trần Chí T thanh toán cho bà Nguyễn Thị M số tiền 395.000.000 (ba trăm chín mươi lăm triệu) đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu ông T không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền, thì hàng tháng ông T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tại thời điểm thanh toán.

Bà Phạm Thị Thanh T không phải liên đới cùng ông Trần Chí T trả nợ.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M về việc buộc ông T trả tiền lãi suất do chậm thanh toán là 72.417.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 04/12/2019, ông Trần Chí T nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Chí H vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn ông Trần Chí T trình bày yêu cầu kháng cáo sửa bản án sơ thẩm với các lý do: Ông T xác định chữ viết và chữ ký tại Giấy nợ ngày 18/8/2016 là của ông, nhưng ông cho rằng bà M đã dùng thủ đoạn để ép ông viết, ông đã trình bày tại cấp sơ thẩm nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét tình tiết ông T viết giấy biên nhận nợ trong tình trạng tinh thần không minh mẫn. Ông Trần Chí T yêu cầu giám định giấy biên nhận nợ và đối chất với bà M về số tiền nợ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tạo điều kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử vụ án. Về phía các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Ông T kháng cáo Bản án sơ thẩm số 461/2019-DS-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân Quận T, ông T cho rằng Giấy nợ ngày 18/8/2016 không có giá trị pháp lý do ông viết trong tình trạng tinh thần không minh mẫn vì rối loạn tâm thần. Ông Trần Chí T yêu cầu giám định giấy biên nhận nợ và đối chất với bà M về số tiền nợ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tạo điều kiện.

Căn cứ hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Trần Chí T xác định chữ ký và chữ viết tại Giấy nợ ngày 18/8/2016 là của ông, ông T cung cấp tài liệu khám chữa bệnh rối loạn tâm thần do rượu thời

điểm tháng 12/2016, nên không có căn cứ xác định ông T viết giấy nợ (ngày 18/8/2016) trong trạng thái tinh thần không minh mẫn. Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện thủ tục đối chất theo quy định vào các ngày 30/9/2019 và 09/10/2019. Ngoài ra, ông T cũng không nộp đơn yêu cầu giám định Giấy nợ ngày 18/8/2016 nên Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện thủ tục giám định là đúng quy định.

Bà M yêu cầu ông T và vợ là bà Phạm Thị Thanh T cùng liên đới trả nợ gốc 395.000.000 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán là 72.417.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà T có xác nhận vào giấy nợ ngày 18/8/2016 và ông T sử dụng số tiền này vào mục đích đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, ông T cũng xác định bà T không biết về giấy nợ ngày 18/8/2016 và ông cũng không yêu cầu bà T cùng ông trả nợ; ngoài ra, giấy nợ ngày 18/8/2016 không thỏa thuận lãi. Vì vậy, căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà M về việc tính lãi và buộc bà T cùng liên đới trả nợ với ông T là đúng quy định.

Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Chí T, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Chí T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Đơn yêu cầu kháng cáo của người bị kiện làm trong hạn luật định nên hợp lệ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Phạm Thị Thanh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Bà Phạm Thị Thanh T.

Về nội dung: Bị đơn ông Trần Chí T kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm xét xử nhưng không xem xét tình tiết ông T viết giấy biên nhận nợ trong tình trạng tinh thần không minh mẫn, sáng suốt. Ông Trần Chí T yêu cầu giám định Giấy biên nhận nợ và đối chất với bà M về số tiền nợ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tạo điều kiện. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 461/2019/DS-ST ngày 19/11/2019.

Xét kháng cáo của ông Trần Chí T, Hội đồng xét xử có nhận định như sau:

Xét giấy nợ ngày 18/8/2016 và lời khai của ông T tại phiên tòa phúc thẩm xác định chữ viết và chữ ký tại Giấy nợ ngày 18/8/2016 là của ông, cho thấy ông T có vay bà M số tiền 395.000.000 đồng và có thỏa thuận thời hạn trả nợ chậm

nhất đến hết năm 2017, đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, không lãi suất, phía người bị kiện cũng chưa thanh toán khoản tiền này cho nguyên đơn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005, buộc ông Trần Chí T phải thanh toán cho bà M số tiền 395.000.000 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là đúng quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu tính tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 01/01/2018 đến nay là 72.417.000 đồng do phía bà M và bị đơn không có thỏa thuận về việc trả tiền lãi do chậm thanh toán nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà M buộc bị đơn trả tiền lãi trong thời gian chậm thanh toán. Bà M yêu cầu vợ ông T là bà T phải liên đới trả nợ nhưng giấy nợ ngày 18/8/2016 chỉ một mình ông T viết không có xác nhận của bà T. Bà M cũng không chứng minh được số tiền ông T nhận của bà M được dùng cho mục đích đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình ông T, bản thân ông T cũng xác định bà T không biết gì về số tiền này và cũng không yêu cầu bà T phải cùng ông trả nợ. Vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không chấp nhận yêu cầu của bà M buộc bà Phạm Thị Thanh T liên đới cùng ông Trần Chí T trả nợ cho bà M là đúng quy định.

Đối với yêu cầu của ông T cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét tình tiết ông T viết Giấy biên nhận nợ trong tình trạng tinh thần không minh mẫn, sáng suốt. Ông Trần Chí T yêu cầu giám định giấy biên nhận nợ và đối chất với bà M về số tiền nợ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tạo điều kiện. Hội đồng xét xử nhận thấy các tài liệu chứng cứ do ông T cung cấp thể hiện ông T có đi khám chữa bệnh tại Bệnh viện Tâm thần với triệu chứng bệnh rối loạn tâm thần do rượu nhưng các tài liệu này thể hiện thời điểm ông T đi khám chữa bệnh là vào tháng 12 năm 2016, trong khi thời điểm ông T viết giấy biên nhận nợ là ngày 18/8/2016, tại thời điểm này không có tài liệu chứng cứ thể hiện ông T đang điều trị về bệnh tâm thần do rượu. Mặt khác, xem xét hồ sơ vụ án cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã tổ chức buổi đối chất vào các ngày 30/9/2019 và 09/10/2019, đồng thời, ông T không có nộp đơn yêu cầu giám định giấy biên nhận nợ, nên Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện việc giám định Giấy biên nhận nợ là đúng quy định pháp luật tố tụng. Do đó, việc ông T cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không tạo điều kiện cho ông T là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên, nhận thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Chí T, nghĩ cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Về án phí phúc thẩm: do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo phải nộp án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Luật Tố tụng dân sự; Điều 122, Điều 388, Điều 471, Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Chí T, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 461/2019/DS-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân Quận T:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M:

Buộc ông Trần Chí T thanh toán cho bà Nguyễn Thị M số tiền 395.000.000 (ba trăm chín mươi lăm triệu) đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu ông T không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền, thì hàng tháng ông T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tại thời điểm thanh toán.

Bà Phạm Thị Thanh T không phải liên đới cùng ông Trần Chí T trả nợ.

- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M về việc buộc ông T trả tiền lãi suất do chậm thanh toán là 72.417.000 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Chí T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 19.750.000 (mười chín triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng.

Bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.620.850 đồng và được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.952.000 (mười triệu chín trăm năm mươi hai ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số AA/2018/0019581 ngày 08/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận T Thành phố Hồ Chí Minh. Bà M đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền 7.331.150 đồng.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về Án phí phúc thẩm: ông Trần Chí T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông Trần

Chí T đã nộp theo Biên lai số AA/2019/0012587 ngày 16/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Trần Chí T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND TP HCM;
- Tòa án nhân dân Quận T;
- Chi cục THADS Quận T;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hồng Phụng